



UNIT 3 - MY FRIENDS (1)

active	adj. /'æktiv/ tích cực hoạt động, nhanh nhẹn 
friendly	adj. /'frend.li/ thân thiện 
unfriendly	adj. /ʌn'frendli/ không thân thiện, không có thiện cảm 
funny	adj. /'fʌni/ buồn cười, khôi hài 
patient	adj. /'peɪfənt/ kiên nhẫn 

confident

adj. /'kɒnfɪdənt/ tự tin



careful

adj. /'keəfʊl/ cẩn thận,
cẩn trọng, biết giữ gìn

careless

adj. /'keə.ləs/ bất cẩn, cẩu
thả

shy

adj. /ʃaɪ/ nhút nhát, e thẹn



intelligent

adj. /ɪn'tel.ɪ.dʒənt/ thông
minh, sáng trí

talkative

adj. /'tɔː.kə.tɪv/ nói nhiều,
hoạt ngôn

creative

adj. /kri'eɪ.tɪv/ sáng tạo



lazy

adj. /'leɪ.zi/ lười biếng



hard-working

adj. /'hɑ:d'wɜ:.kɪŋ/ chăm
chỉ, siêng năng

kind

adj. /kaɪnd/ tốt bụng



cruel

adj. /'kru:.əl/ độc ác



clever

adj. /'klevə/ lanh lợi,
thông minh

dependent

(adj) /dɪ'pen.dənt/ phụ
thuộc, lệ thuộc **Most
children remain
_____ on their
parents.**

independent	adj. /ˌɪndɪˈpendənt/ độc lập, không phụ thuộc, không lệ thuộc	
reliable	adj. /rɪˈlaɪ.ə.bəl/ đáng tin cậy	
sensitive	adj. /ˈsen.sɪ.tɪv/ dễ bị thương, dễ bị hỏng; dễ bị xúc phạm	
boring	adj. /ˈbɔː.rɪŋ/ nhàm chán	
curious	adj. /ˈkjʊə.ri.əs/ tò mò	